

Doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh suy giảm kinh tế giai đoạn 2009-2011

Nguyễn Việt Cường^{*1}, Nguyễn Hoàng Thao¹,
Nguyễn Hồng Thùy¹, Phùng Đức Tùng¹, Vũ Văn Hưởng²

¹Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI), Tầng 8,
Tòa nhà Machinco, 444 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội, Việt Nam
²Học viện Tài chính, Số 8 Phan Huy Chú, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 29 tháng 9 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 02 năm 2015; chấp nhận đăng ngày 26 tháng 3 năm 2015

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong tình hình suy giảm kinh tế. Kết quả phân tích cho thấy, số lượng doanh nghiệp vẫn tăng lên trong giai đoạn này, tuy nhiên với tốc độ thấp hơn so với những năm trước. Đa phần các doanh nghiệp mới đều là doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, dưới 10 lao động. Trong năm 2011, số doanh nghiệp tăng lên của ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản và xây dựng thấp hơn nhiều so với các ngành khác. Ngoài ra, trước tình hình kinh tế suy giảm, các doanh nghiệp có xu hướng chuyển đổi ngành kinh doanh chính nhiều hơn, chủ yếu sang ngành thương mại và chế biến, chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng doanh thu khá cao.

Từ khóa: Suy giảm kinh tế, nghèo đói, doanh nghiệp, lao động, dịch chuyển lao động, dịch chuyển ngành.

1. Giới thiệu chung

Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn về tăng trưởng và giảm nghèo trong hai thập kỷ qua. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt gần 7% trong suốt hơn 20 năm qua. Tỷ lệ nghèo giảm từ 57,4% năm 1993 xuống còn 14,2% năm 2010. Tuy nhiên, suy giảm kinh tế những năm vừa qua đã làm cho tốc độ tăng trưởng của Việt Nam giảm sút. Tốc độ tăng GDP hàng năm giai đoạn 2009-2012 chỉ vào khoảng hơn 5%, thấp hơn đáng kể so với mức

tăng trưởng 7% thời kỳ trước. Mặc dù số liệu về nghèo đói của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố cho thấy tỷ lệ nghèo vẫn giảm trong hai năm qua, nhiều báo cáo chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp đang gia tăng và nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản từ năm 2009 đến nay.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến suy giảm bao gồm cả yếu tố bên trong và bên ngoài nền kinh tế Việt Nam. Các yếu tố bên trong bao gồm sự hoạt động kém hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, ngành tài chính ngân hàng và cơ cấu đầu tư không hợp lý của nền kinh tế. Suy thoái kinh tế thế giới cũng ảnh hưởng tiêu

^{*} Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-904159258
Email: cuongnguyen@mdri.org.vn

cực đến nền kinh tế Việt Nam do kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Mặc dù hội nhập kinh tế và tự do hóa thương mại được coi là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và giảm nghèo nhanh nhưng nó cũng có thể có ảnh hưởng tiêu cực trong ngắn hạn. Một cú sốc từ nền kinh tế toàn cầu có thể tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực tới tỷ lệ nghèo đói của một nền kinh tế nhỏ và mở như Việt Nam. Suy giảm kinh tế có thể có các tác động khác nhau lên các doanh nghiệp khác nhau. Chẳng hạn, lao động và doanh nghiệp trong ngành xây dựng, tài chính và chế tạo có xu hướng chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của suy giảm kinh tế trong năm 2011.

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về khủng hoảng và suy giảm kinh tế. Ở Việt Nam, mặc dù có ít nghiên cứu về ảnh hưởng của suy giảm kinh tế lên nghèo đói nhưng có nhiều nghiên cứu về suy giảm kinh tế và ảnh hưởng của nó đến lao động và doanh nghiệp. Bằng việc sử dụng các dự báo của IMF về tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam, kết quả nghiên cứu của Riedel (2009) cho thấy khủng hoảng kinh tế có tác động tiêu cực trong dài hạn đối với thu nhập bình quân đầu người tại Việt Nam [1].

Về ảnh hưởng của suy giảm kinh tế đến việc làm, Warren-Rodriguez (2009) sử dụng dữ liệu vĩ mô về GDP và việc làm để tính toán độ co giãn của việc làm với tăng trưởng [2]. Kết quả nghiên cứu cho thấy suy giảm kinh tế có tác động tiêu cực đến khả năng tạo việc làm của nền kinh tế, khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng. Nguyễn và các cộng sự (2009) cũng áp dụng phương pháp tương tự, sử dụng số liệu cập nhật hơn kết hợp với phương pháp hồi quy sử dụng dữ liệu cấp doanh nghiệp thu được từ cuộc điều tra các doanh nghiệp giai đoạn 2004-2006 để nghiên cứu tác động của khủng hoảng kinh tế đến việc làm ở Việt Nam [3]. Nghiên cứu cũng

đưa ra kết luận tương tự nghiên cứu của Warren-Rodriguez (2009) về khả năng tỷ lệ thất nghiệp tăng (khoảng 6-6,5% năm 2010) do nền kinh tế không tạo ra đủ số công ăn việc làm để hấp thụ một lực lượng lao động mới đang gia tăng ở Việt Nam.

Xét tác động của khủng hoảng kinh tế đến các ngành kinh tế, kết quả nghiên cứu của Nguyễn và các cộng sự (2009) cho thấy khủng hoảng kinh tế tác động nghiêm trọng nhất đến ngành công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế tạo [3]. Việc làm trong khu vực dịch vụ cũng bị ảnh hưởng lớn, nhất là trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và lưu trú ăn uống. Theo Phạm (2009), những ngành bị ảnh hưởng tiêu cực nhất do khủng hoảng kinh tế là những ngành công nghiệp phụ thuộc vào xuất khẩu và nhập khẩu như dệt may, da giày, sản xuất gỗ, chế biến hải sản, sản xuất phụ tùng điện và du lịch [4]. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng chịu nhiều tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế. Khảo sát 2.500 doanh nghiệp của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2012) cho thấy 60% doanh nghiệp được điều tra cho rằng môi trường kinh doanh của doanh nghiệp vẫn chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu [5].

Để có được bức tranh cập nhật hơn về ảnh hưởng của suy giảm kinh tế ở Việt Nam, nghiên cứu này sẽ sử dụng số liệu từ cuộc tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê để phân tích thực trạng và hoạt động của các doanh nghiệp trong bối cảnh suy giảm kinh tế, từ đó giúp trả lời các câu hỏi nghiên cứu chính sau:

- Tăng trưởng và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ra sao trong bối cảnh suy giảm kinh tế? Ngành kinh doanh nào có tốc độ tăng trưởng tốt nhất và ngành nào kém nhất?

- Các doanh nghiệp có chuyển đổi ngành kinh doanh chính trong bối cảnh suy giảm kinh tế hay không? Ngành kinh doanh nào có

sự chuyển dịch nhiều và chuyển sang ngành nào có thể mang lại tăng trưởng kinh doanh cho doanh nghiệp?

2. Nguồn số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu từ cuộc tổng điều tra doanh nghiệp (TĐTĐN) năm 2007, 2008, 2009, 2010 và 2011 (viết tắt là TĐTĐN 2007, TĐTĐN 2008, TĐTĐN 2009, TĐTĐN 2010 và TĐTĐN 2011). Các cuộc tổng điều tra này được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê Việt Nam đối với tất cả các doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên cả nước. Số quan sát tương ứng với TĐTĐN 2007, TĐTĐN 2008, TĐTĐN 2009, TĐTĐN 2010 và TĐTĐN 2011 là 155.771, 205.689, 233.235, 287.896 và 339.287 doanh nghiệp. Dữ liệu qua các năm được thiết kế dưới dạng lặp lại, tức là có tạo thành số liệu mảng. Khi tính toán các chỉ số liên quan đến doanh thu, thu nhập và tiền lương, giá được điều chỉnh theo giá năm 2007 để loại bỏ lạm phát.

Bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp thu thập thông tin đầy đủ về tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bao gồm: loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính, số lượng cán bộ, công nhân viên, số lượng cán bộ nữ, chi phí tiền lương, tài sản. Kết quả tài chính của doanh nghiệp bao gồm doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp thuế đều được thu thập trong TĐTĐN.

3. Số doanh nghiệp theo ngành kinh tế, loại hình và quy mô lao động

Mặc dù có nhiều lo lắng về việc suy giảm kinh tế sẽ ảnh hưởng đến số lượng các doanh nghiệp được thành lập nhưng số lượng doanh nghiệp vẫn tăng dần trong những năm gần đây. Tính đến năm 2011, cả nước có gần 340.000

doanh nghiệp, tăng 117,7% so với năm 2007. Tuy nhiên, tốc độ tăng qua các năm là không đồng đều. Năm 2008, số lượng các doanh nghiệp tăng vượt bậc là 32%, năm 2009 chỉ còn 13,1%. Có thể năm 2009 là năm kinh tế Việt Nam bắt đầu chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới. Năm 2010, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng gần gấp đôi so với năm 2009. Tuy nhiên, sang năm 2011, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới tăng không nhiều.

Trong năm 2011, tốc độ doanh nghiệp tăng lên của ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản là nhỏ nhất, chỉ khoảng 0,3%, trái ngược với tốc độ tăng của năm 2010 ở mức 30%. Ngành xây dựng có tốc độ tăng doanh nghiệp thấp thứ hai, ở mức 4,6%.

Theo loại hình sở hữu, số lượng doanh nghiệp hợp tác xã, các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) tư nhân và các công ty cổ phần tăng nhanh về số lượng (lần lượt là 101,9%, 32,8% và 49,4%) là nguyên nhân chính gây ra tốc độ tăng trưởng nhanh về tổng số doanh nghiệp trên cả nước năm 2008 (Bảng 2). Năm 2008 cũng là năm có các doanh nghiệp hợp tác xã chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được thành lập với số lượng lớn. Trong năm 2011, doanh nghiệp nước ngoài vẫn có tỷ lệ tăng số doanh nghiệp cao, tiếp theo là công ty cổ phần và công ty TNHH.

Bảng 3 cho thấy các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ từ 1 đến 10 lao động biến động lớn nhất qua các năm. Trung bình từ năm 2007 đến năm 2011, tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp quy mô từ 1 đến 5 lao động là 30,1%. Năm 2009, số lượng các doanh nghiệp loại hình này chỉ tăng 13,4% so với năm 2008, năm diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới; năm 2010, tốc độ tăng hơn gấp 3,5 lần năm 2009, lên đến 47,2%. Cũng trong thời kỳ này, các doanh nghiệp có số lượng từ 6 đến 10 lao động tuy liên tục tăng theo các năm, nhưng tốc độ tăng giảm dần từ 37% năm 2007-2008 xuống 10% năm 2009-2010 và chỉ còn 1% năm 2011.

Bảng 1. Tổng số doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng theo ngành kinh tế

Phân theo ngành kinh tế	2008		2009		2010		2011	
	Số lượng	% tăng so với năm trước	Số lượng	% tăng so với năm trước	Số lượng	% tăng so với năm trước	Số lượng	% tăng so với năm trước
Nông nghiệp	8.513	248,5	87.03	2,2	9.121	4,8	10.246	12,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39.890	25,0	44.051	10,4	48.689	10,5	56.904	16,9
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	4.179	10,7	3.017	-27,8	2.865	-5,0	3.098	8,1
Xây dựng	28.234	34,5	32.801	16,2	42.654	30,0	44.612	4,6
Bán buôn và bán lẻ	80.430	32,1	90.598	12,6	111.954	23,6	130.012	16,1
Vận tải	7.735	-7,1	9.854	27,4	15.105	53,3	18.872	24,9
Lưu trú và ăn uống	7.082	16,6	8.597	21,4	10.176	18,4	12.910	26,9
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	2.067	9,1	2.037	-1,5	2.665	30,8	2.673	0,3
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	15.220	50,1	17.286	13,6	23.428	35,5	31.685	35,2
Hoạt động dịch vụ	1.040	26,4	1.581	52,0	2.057	30,1	2.600	26,4
Các ngành khác	11.281	33,0	14.100	25,0	19.072	35,3	25.591	34,2
Tổng	205.671	32,0	232.625	13,1	287.786	23,7	339.203	17,9

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Bảng 2. Số lượng các doanh nghiệp theo loại hình và tốc độ tăng trưởng qua các năm

Loại hình doanh nghiệp	2008		2009		2010		2011	
	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước
Doanh nghiệp nhà nước	3.287	-5,9	3.338	1,6	3.238	-3,0	3.294	1,7
Hợp tác xã	13.597	101,9	12.257	-9,9	11.954	-2,5	13.517	13,1
Doanh nghiệp tư nhân	46.527	15,0	46.677	0,2	47.822	2,5	48.928	2,3
TNHH tư nhân	103.079	32,8	123.422	19,7	162.484	31,7	193.272	19,0
Công ty cổ phần	33.556	49,4	40.389	20,4	55.274	36,9	70.004	26,7
Doanh nghiệp nước ngoài	5.625	13,4	6.539	16,3	7.014	7,3	10.188	45,3
Tổng	205.671	32,0	232.622	13,1	287.786	23,7	339.203	17,9

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Bảng 3. Số lượng các doanh nghiệp theo quy mô lao động và tốc độ tăng trưởng

Phân theo quy mô lao động	2008		2009		2010		2011	
	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước	Số lượng	% tăng trưởng so với năm trước
1 đến 5	64121	29,6	72684	13,4	107005	47,2	139978	30,8
6 đến 10	63029	37,5	75345	19,5	83464	10,8	84305	1,0
11 đến 20	34532	49,3	36281	5,1	41534	14,5	48406	16,5
21 đến 199	37714	20,2	41748	10,7	48405	15,9	57409	18,6
200 đến 300	2214	9,7	2362	6,7	2625	11,1	2974	13,3
300 trở lên	4040	2,7	4184	3,6	4690	12,1	4963	5,8
Tổng	205650	32,0	232604	13,1	287723	23,7	338035	17,5

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

4. Thực trạng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

4.1. Doanh thu và lợi nhuận

Doanh thu trung bình thực tế (đã loại bỏ yếu tố lạm phát) của các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2011 có xu hướng giảm (Bảng 4). Doanh thu bình quân của một doanh nghiệp năm 2011 là 12,5 tỷ, giảm -5,9% so với doanh thu trung bình năm 2007. Con số này qua các năm 2008, 2009 và 2010 liên tiếp âm ở mức -7,3%, -8,8% và -8,5%. Tuy tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình năm 2011 tăng nhẹ so với năm 2010, nhưng không đáng kể, ở mức 0,9%.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất điện, nước và khai khoáng lại có doanh thu tăng mạnh qua các năm. Doanh thu trung bình năm 2008 tăng 51,6% so với năm 2007, đặc biệt năm 2009 tăng 176,3% so với năm 2008. Điều này cũng phản ánh một phần do giá điện, nước tăng và khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 do giá một số mặt hàng khoáng sản, đặc biệt là năng lượng tăng cao.

Ngoài ra, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính ngân hàng cũng có tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình dương thời kỳ

này. Doanh thu trung bình của một doanh nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng năm 2011 là 32,5 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2007. Mặc dù tốc độ tăng trưởng doanh thu trung bình năm 2009 là âm -14,1% so với năm 2008, nhưng các năm khác, con số này luôn lớn hơn 9%.

Tương tự doanh thu trung bình của mỗi doanh nghiệp theo ngành kinh tế, lợi nhuận trung bình cũng có xu thế giảm mạnh qua các năm (Bảng 5). Lợi nhuận trung bình của một doanh nghiệp năm 2011 giảm 49,2% so với năm 2007. Trung bình, đa số các loại hình doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế đều khai báo có lợi nhuận âm trong hai năm 2010 và 2011. Ngay cả các ngành có doanh thu liên tục tăng như sản xuất điện, nước, khai khoáng và tài chính ngân hàng cũng không đạt được tăng trưởng trong lợi nhuận.

4.2. Cơ cấu lao động

Bảng 6 cho thấy số lượng lao động trung bình của một doanh nghiệp là 47,4 lao động năm 2007, giảm xuống còn 44,4 lao động năm 2008 và tiếp tục giảm xuống còn 32,6 lao động năm 2011 (giảm hơn 30% số lao động).

Bảng 4. Doanh thu trung bình của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (triệu đồng)

Phân theo ngành kinh tế	2008		2009		2010		2011	
	Doanh thu (triệu đồng)	% tăng so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% tăng so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% tăng so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% tăng so với năm trước
Nông nghiệp	3.974	-68,9	3.917	-1,4	4.392	12,1	4.696	6,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.783	-15,5	25.769	-0,1	25.969	0,8	26.118	0,6
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	4.707	51,6	13.004	176,3	16.608	27,7	18.679	12,5
Xây dựng	7.850	-16,3	8.435	7,4	7.494	-11,2	7.380	-1,5
Bán buôn và bán lẻ	17.564	6,6	13.758	-21,7	12.705	-7,7	13.826	8,8
Vận tải	13.683	22,9	11.254	-17,7	9.337	-17,0	8.350	-10,6
Lưu trú và ăn uống	3.847	-12,6	3.400	-11,6	3.261	-4,1	3.111	-4,6
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	28.672	23,3	33.074	15,4	28.429	-14,0	32.544	14,5
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	3.121	-0,1	3.272	4,8	2.916	-10,9	2.241	-23,1
Hoạt động dịch vụ	999	-15,2	2.553	155,6	1.460	-42,8	976	-33,2
Các ngành khác	8.561	-7,8	10.021	17,0	7.941	-20,8	6.548	-17,5
Tổng	14.852	-7,3	13.548	-8,8	12.392	-8,5	12.507	0,9

Ghi chú: Doanh thu tính theo mức giá năm 2007.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Bảng 5. Lợi nhuận trung bình của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (triệu đồng)

Ngành kinh tế	2008		2011	
	Doanh thu (triệu đồng)	% tăng so với năm trước	Doanh thu (triệu đồng)	% tăng so với năm trước
Nông nghiệp	592,0	-70,2	441,1	-21,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.234,5	-31,0	1.057,3	-27,2
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	420,4	22,9	985,3	-36,0
Xây dựng	319,6	-24,6	221,0	-28,7
Bán buôn và bán lẻ	223,6	-19,6	181,2	-21,5
Vận tải	1.024,9	11,5	312,3	-39,3
Lưu trú và ăn uống	512,8	-15,7	262,2	-26,2
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	5.211,3	-20,5	3.656,1	-27,4
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	219,9	20,3	157,7	-47,8
Hoạt động dịch vụ	31,9	-60,5	46,9	-2,7
Các ngành khác	1.284,3	-15,6	635,5	-39,7
Tổng	598,0	-26,9	415,8	-30,1

Ghi chú: Lợi nhuận tính theo mức giá năm 2007.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Bảng 6. Số lao động bình quân của doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	Số lao động (người) theo năm				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghiệp	103,5	44,4	40,4	39,5	34,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,8	103,8	97,0	95,5	89,8
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	44,2	43,2	66,6	76,7	76,5
Xây dựng	50,9	42,9	39,5	36,6	38,9
Bán buôn và bán lẻ	13,2	12,2	11,9	13,1	11,8
Vận tải	41,8	47,9	38,2	35,8	29,2
Lưu trú và ăn uống	23,3	22,3	20,4	19,8	18,3
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	76,6	86,8	96,6	83,5	116,3
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	16,8	14,6	14,5	13,8	13,5
Hoạt động dịch vụ	13,4	13,6	10,8	9,5	9,1
Các ngành khác	37,5	28,2	29,8	21,8	20,9
Tổng	47,4	39,7	37,1	34,7	32,6

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Nhìn chung, các doanh nghiệp sản xuất điện, nước, khai khoáng và doanh nghiệp tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản có quy mô lao động tăng. Ngược lại, các doanh nghiệp nông nghiệp và công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô lao động bị thu hẹp nhất trong các ngành kinh tế. Năm 2011, ngành nông nghiệp thu hẹp quy mô lao động trung bình trên một doanh nghiệp là 66,7%, trong khi con số đó đối với ngành công nghiệp chế biến chế tạo là 27,5% so với năm 2007.

Bảng 7 cho thấy trung bình tỷ lệ lao động nữ có xu thế ổn định qua các năm. Tỷ lệ lao

động nữ trong ngành nông nghiệp có xu hướng giảm trong khi tỷ lệ này lại có xu hướng tăng ở các ngành xây dựng và vận tải. Tỷ lệ lao động nữ giai đoạn 2007-2011 dao động trong khoảng 42% đến 43%, cho thấy số lượng lao động nữ đóng vai trò nhất định trong cơ cấu lao động của toàn bộ nền kinh tế. Trong giai đoạn này, tỷ lệ lao động nữ trong các ngành như vận tải và xây dựng cũng tăng (khoảng 4% năm 2011 so với năm 2007). Trong khi đó, tỷ lệ lao động nữ trong ngành nông nghiệp lại giảm đáng kể, năm 2011 chỉ còn ở mức 29,7% (giảm 8,5% so với năm 2007).

Bảng 7. Tỷ lệ lao động nữ

Ngành kinh tế	Tỷ lệ lao động nữ (%)				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghiệp	38,2	30,4	29,5	30,0	29,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	57,0	56,5	55,8	56,2	57,1
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	23,5	24,1	25,7	26,7	27,0
Xây dựng	13,8	13,8	15,0	16,5	17,9
Bán buôn và bán lẻ	38,8	37,9	37,8	37,2	37,2
Vận tải	18,4	18,4	18,5	25,3	22,7
Lưu trú và ăn uống	54,2	54,0	53,9	53,9	53,9
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	54,8	55,7	55,1	55,9	51,9
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	34,7	34,5	36,4	37,7	37,5
Hoạt động dịch vụ	54,3	51,9	51,6	51,0	48,1
Các ngành khác	36,6	33,8	36,2	37,0	36,6
Tổng	44,0	42,7	42,5	42,4	43,0

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội có xu hướng ổn định trong giai đoạn này (Bảng 8). Tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội năm 2007 là 57,6%. Con số này dao động khoảng dưới 1% trong các năm tiếp theo. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội trong ngành nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng, năm 2011 giảm 12,1%, chỉ 53 lao động có bảo hiểm xã hội trên 100 lao động. Trong khi đó, tỷ lệ này năm 2007 là 67,1%. Ngược lại, tỷ lệ này ở các ngành như công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất điện, nước, khai khoáng tăng lên đáng kể, lần lượt là 5,4% và 10,0%.

Tiền lương thực tế trung bình trên một năm của lao động trong các ngành kinh tế có xu

hướng tăng theo các năm (Bảng 9). Năm 2011, tiền lương trung bình một năm của người lao động là 33,4 triệu đồng/năm, tăng 24,6% so với năm 2007. Ngành sản xuất điện, nước và khai khoáng là ngành có tiền lương trung bình tăng cao nhất, với tốc độ tăng là 29,1% năm 2011 so với năm 2007. Trong khi các ngành đều có xu hướng tăng tiền lương trung bình thì ngành nông nghiệp lại có xu hướng giảm, năm giảm 4,9% so với năm 2007. Ngành tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản cũng có mức tiền lương thực tế bình quân giảm sút, mặc dù mức lương của ngành này là cao nhất.

Bảng 8. Tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội

Ngành kinh tế	Tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội (%)				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghiệp	67,1	49,6	52,5	50,2	53,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	68,2	69,8	71,1	73,0	73,6
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	77,5	78,8	86,9	87,4	87,5
Xây dựng	26,5	24,8	25,9	24,8	22,6
Bán buôn và bán lẻ	39,5	41,8	40,3	43,4	42,3
Vận tải	46,5	49,4	45,4	57,0	51,2
Lưu trú và ăn uống	52,3	50,8	50,1	50,4	49,2
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	92,3	94,9	92,2	94,1	94,5
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	45,6	48,2	47,9	50,8	43,8
Hoạt động dịch vụ	43,9	41,0	36,8	36,0	34,8
Các ngành khác	64,5	64,0	63,4	59,4	51,7
Tổng	57,6	57,4	57,9	58,4	57,5

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

Bảng 9: Tiền lương trung bình

Ngành kinh tế	Tiền lương theo năm (triệu đồng/người/năm)				
	2007	2008	2009	2010	2011
Nông nghiệp	30,7	21,2	22,1	35,3	29,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,1	23,9	26,1	27,8	28,1
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	35,5	32,2	49,5	51,4	45,8
Xây dựng	24,4	22,0	25,7	27,6	26,4
Bán buôn và bán lẻ	24,8	26,8	30,2	32,1	28,6
Vận tải	34,1	36,7	37,8	51,0	41,3
Lưu trú và ăn uống	23,4	23,4	24,4	27,6	24,2
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản	79,0	93,1	94,5	101,3	95,9
Thông tin, khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	41,8	44,6	47,7	49,6	40,9
Hoạt động dịch vụ	17,6	16,7	20,0	16,2	19,9
Các ngành khác	41,9	39,9	43,9	41,5	73,7
Tổng	26,8	27,3	30,4	33,3	33,4

Ghi chú: Tiền lương tính theo mức giá năm 2007 (đã loại bỏ yếu tố lạm phát).

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2011.

5. Dịch chuyển ngành kinh doanh của doanh nghiệp

Một câu hỏi quan trọng đặt ra là các doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh ra sao trong bối cảnh suy giảm kinh tế? Liệu họ có chuyển đổi ngành kinh doanh chính hoặc thay đổi quy mô doanh nghiệp hay không và việc chuyển đổi mang lại kết quả kinh doanh ra sao?

Bảng 10 trình bày việc dịch chuyển doanh nghiệp trong ngắn hạn (một năm) theo ngành kinh doanh chính của doanh nghiệp vào thời kỳ trước suy giảm kinh tế, năm 2007-2008, sử dụng số liệu lấy về doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ là có mức độ dịch chuyển doanh nghiệp cao nhất. Có khoảng 80% doanh nghiệp không thay đổi ngành kinh doanh chính, còn 20% thay đổi sang các ngành kinh doanh khác. Trong khi đó, lĩnh vực tài chính ngân hàng là lĩnh vực ổn định nhất.

Tuy nhiên, sang giai đoạn 2010-2011, trong bối cảnh kinh tế suy giảm, dịch chuyển ngành kinh doanh chính của các doanh nghiệp cũng trở nên mạnh mẽ hơn giai đoạn 2007-2008 (Bảng 11). Cụ thể, trong khi chỉ có ngành hoạt động dịch vụ và các ngành khác là dịch chuyển trên 10,0% năm 2008, thì tới năm 2011 có 7/10 ngành dịch chuyển trên 10,0%, đặc biệt các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ và lĩnh vực dịch vụ chuyển dịch nhiều nhất. Các doanh nghiệp có xu hướng chuyển dịch sang ngành bán buôn và bán lẻ, có lẽ do đây là ngành thương mại dễ gia nhập và chi phí cố định không lớn.

Bảng 12 phân tích tốc độ tăng doanh thu sau khi chuyển đổi ngành kinh doanh chính. Các doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh ngành nghề cũ đa số đều đạt tăng trưởng doanh thu dương. Đáng chú ý nhất trong nhóm là các doanh nghiệp sản xuất điện, nước có mức tăng

trưởng doanh thu đạt 41,1%. Mặc dù ngành xây dựng và ngành khoa học công nghệ, giáo dục, y tế không đạt tăng trưởng doanh thu dương, nhưng con số giảm cũng tương đối nhỏ, lần lượt là -3,6% và -2,4%.

Đối với các doanh nghiệp chuyển sang các ngành như khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất điện, nước; xây dựng và bán buôn, bán lẻ, tốc độ tăng trưởng doanh thu rất ấn tượng. Tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp vận tải năm 2007 khi chuyển sang lĩnh vực khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo là 100,8%; các doanh nghiệp xây dựng năm 2007 khi chuyển sang lĩnh vực sản xuất điện, nước, khai khoáng là 46,0%; các doanh nghiệp vận tải năm 2007 khi chuyển sang lĩnh vực xây dựng là 41,6%; và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ năm 2007 khi chuyển sang lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục, y tế năm 2008 là 154,4%.

6. Kết luận và khuyến nghị

Nhìn chung, hoạt động của doanh nghiệp tuy không đạt tăng trưởng cao như trước đây nhưng vẫn chưa bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ suy giảm kinh tế. Điều này có thể phản ánh đúng thực tế là nền kinh tế Việt Nam hiện nay chưa đạt được tăng trưởng kỳ vọng chứ chưa rơi vào suy thoái kinh tế. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế tiếp tục suy giảm, các tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp và việc làm phi nông nghiệp sẽ lớn hơn. Giảm nghèo sẽ không bền vững nếu không có tăng trưởng kinh tế. Để có thể giảm nghèo bền vững, Nhà nước cần phải có các chính sách kinh tế mạnh mẽ hơn để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ví dụ, các chính sách kích cầu tiêu dùng và hỗ trợ tín dụng cho người mua nhà có thể góp phần làm suy giảm cho ngành xây dựng và thị trường bất động sản.

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giảm sút cũng có thể làm tăng thất nghiệp. Do vậy, bên cạnh các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, Nhà nước cũng cần có các chính sách như bảo hiểm thất nghiệp và đào tạo nghề nhằm hỗ trợ người lao động để bị tổn thương như lao động không có bảo hiểm và lao động bị mất việc làm ở khu vực chính thức.

Các chính sách của Nhà nước cũng cần hướng tới tạo ra các điều kiện thuận lợi nhất đối với cơ hội việc làm cũng như làm giảm nhẹ những tác động tiêu cực tới việc làm của người lao động. Ví dụ, có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp cũng như loại hình doanh nghiệp

thu hút nhiều lao động nhưng bị ảnh hưởng lớn của suy giảm kinh tế như ngành xây dựng và các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thêm nữa, Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp phát huy thế mạnh của mình. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh nghề cũ không thuận lợi, Nhà nước cần tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp này đa dạng hóa, hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh bằng việc xây dựng các chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin, chú trọng tới hình thành mạng lưới, phát triển thị trường để họ có thể cạnh tranh và phát triển trong bối cảnh mới.

Bảng 10. Tỷ lệ doanh nghiệp năm 2007 dịch chuyển sang ngành khác năm 2008

Năm 2007	Năm 2008											Tổng
	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất điện, nước	Xây dựng	Bán buôn và bán lẻ	Vận tải	Lưu trú và ăn uống	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	Hoạt động dịch vụ	Các ngành khác	
Nông nghiệp	93,5	2,0	0,0	0,5	3,0	0,2	0,3	0,0	0,3	0,0	0,3	100
Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	95,5	0,1	0,8	2,8	0,1	0,1	0,0	0,3	0,0	0,2	100
Sản xuất điện, nước	2,4	1,5	95,0	0,4	0,3	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,2	100
Xây dựng	0,1	1,1	0,1	94,5	2,1	0,4	0,1	0,0	1,1	0,0	0,6	100
Bán buôn và bán lẻ	0,1	1,6	0,1	0,8	96,1	0,4	0,2	0,1	0,3	0,1	0,4	100
Vận tải	0,1	1,0	0,0	1,5	5,4	89,5	0,3	0,0	0,3	0,1	1,8	100
Lưu trú và ăn uống	0,0	0,3	0,0	0,2	1,3	0,2	96,7	0,0	0,1	0,1	0,9	100
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,1	0,0	0,0	0,1	1,1	0,3	0,1	96,6	0,6	0,0	1,2	100
Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	0,0	0,8	0,0	2,0	1,6	0,2	0,1	0,0	93,4	0,2	1,8	100
Hoạt động dịch vụ	0,0	2,3	0,7	1,0	8,9	0,8	0,8	0,3	2,4	80,5	2,3	100
Các ngành khác	0,1	0,6	0,3	1,2	3,5	1,4	0,7	0,1	2,7	0,3	89,2	100

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2007-2008.

Bảng 11. Tỷ lệ doanh nghiệp năm 2010 dịch chuyển sang ngành khác năm 2011

Năm 2010	Năm 2011											
	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất điện, nước	Xây dựng	Bán buôn và bán lẻ	Vận tải	Lưu trữ và ăn uống	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	Hoạt động dịch vụ	Các ngành khác	Tổng
Nông nghiệp	95,3	0,8	0,4	0,3	2,2	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,5	100
Khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	87,7	0,2	1,4	8,1	0,4	0,2	0,0	1,1	0,1	0,7	100
Sản xuất điện, nước	2,3	2,5	86,1	2,1	3,9	0,4	0,0	0,0	1,4	0,2	1,2	100
Xây dựng	0,1	2,7	0,1	78,1	9,2	1,1	0,3	0,0	5,9	0,2	2,4	100
Bán buôn và bán lẻ	0,2	3,9	0,1	1,8	89,1	1,2	0,4	0,1	1,1	0,4	1,9	100
Vận tải	0,0	0,9	0,1	1,7	6,5	87,0	0,4	0,0	0,5	0,2	2,7	100
Lưu trữ và ăn uống	0,0	0,4	0,0	0,4	1,8	0,4	95,0	0,1	0,4	0,2	1,4	100
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	0,1	0,2	0,0	0,6	3,0	0,5	0,5	84,9	6,8	0,2	3,4	100
Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	0,0	2,7	0,1	5,4	5,2	0,6	0,2	0,1	80,4	0,5	4,9	100
Hoạt động dịch vụ	0,1	4,0	0,4	1,9	18,4	1,6	1,3	0,3	5,9	59,0	7,2	100
Các ngành khác	0,1	1,5	0,2	2,3	6,8	3,0	1,4	0,3	6,5	0,8	77,1	100

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2010-2011.

Bảng 12. Tốc độ tăng doanh thu trung bình của các ngành dịch chuyển năm 2010-2011

Năm 2010	Năm 2011										
	Nông nghiệp	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Sản xuất điện, nước, khai khoáng	Xây dựng	Bán buôn và bán lẻ	Vận tải	Lưu trữ và ăn uống	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	Hoạt động dịch vụ	Các ngành khác
Nông nghiệp	17,2	14,4	25,9	.	61,0	-43,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30,4	12,0	10,8	15,0	29,9	23,3	3,3	.	-9,9	-24,5	-1,4
Sản xuất điện, nước, khai khoáng	28,8	19,0	41,1	20,4	49,5	.	.	.	3,9	.	-1,2
Xây dựng	.	18,0	46,6	-3,6	29,3	8,3	5,7	.	-17,2	-8,7	-17,7
Bán buôn và bán lẻ	14,9	25,2	-19,5	-1,9	13,4	8,4	-11,2	308,4	-4,8	-34,9	14,8
Vận tải	.	100,8	.	41,6	68,2	2,6	16,2	.	7,5	.	12,2
Lưu trữ và ăn uống	.	-7,4	.	.	81,9	1,2	13,4	.	-8,6	.	152,5
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	160,7	.	.	10,1	-16,8	.	-14,7
Khoa học công nghệ, giáo dục, y tế	.	40,4	.	37,0	53,6	-4,8	10,4	.	-2,4	444,6	27,0
Hoạt động dịch vụ	.	6,6	.	-35,5	448,5	.	.	.	154,3	5,5	69,4
Các ngành khác	.	45,1	-0,0	-8,5	26,4	28,5	31,5	167,4	10,2	31,9	-1,6

Ghi chú: Ô “.” là các giá trị có số lượng doanh nghiệp dịch chuyển ngành nhỏ hơn 30.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu TĐTĐN năm 2010-2011.

Tài liệu tham khảo

- [1] Riedel J. & Clayton W. L., “Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những tác động dài hạn của nó đối với Việt Nam”, UNDP Việt Nam, 2009
- [2] Warren-Rodríguez A., “The Impact of the Global Crisis Downturn on Employment Levels in Viet Nam: An Elasticity Approach”, UNDP Việt Nam, 2009.
- [3] Nguyễn Việt Cường, Phạm Thái Hưng, Phùng Đức Tùng, “Đánh giá ảnh hưởng của suy giảm kinh tế hiện nay đối với việc làm (thất nghiệp) ở Việt Nam”, UNDP Việt Nam, 2009.
- [4] Phạm, Q. Ngọc, “Impact of the Global Financial and Economic Crisis on Viet Nam”, ILO, 2009.
- [5] Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, “Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam: Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2011”, CIEM/DoE/ ILSSA/UNU-WIDER, 2012.

Vietnamese Enterprises in Economic Slowdown in the 2009-2011 Period

Nguyễn Việt Cường¹, Nguyễn Hoàng Thao¹,
Nguyễn Hồng Thùy¹, Phùng Đức Tùng¹, Vũ Văn Hương²

¹*Mekong Development Research Institute, Floor 8,
Machinco Building, No. 444, Hoàng Hoa Thám Str., Hanoi, Vietnam*
²*Finance Institute, No. 8, Phan Huy Chú Str., Hanoi, Vietnam*

Abstract: In view of GDP growth in Vietnam during the period 2009 - 2011 being considerably lower compared to the previous period (5% versus 7%), this study aims at analyzing business activities during the economic recession. The results from the study show that while the number of businesses continued to grow during the recession, the rate of growth was slower compared to that in the pre - recession period. For the most part, newly created businesses were super small - scaled down, and often with fewer than ten employees. In 2011, the business creation rate in the finance, banking, insurance, real estate and construction sectors was much slower compared to the expansion in other sectors. Furthermore, businesses during the recession period had a higher tendency to deviate from their main activities; businesses that switched from their principal activities to commerce, food processing and manufacturing managed to generate relatively high profit growths.

Keywords: Economic slowdown, poverty, firms, employment, labor mobility, business transition.